



学校法人アリス国際学園

アリス日本語学校 横浜校
日本語コース募集要項 2021

ALICE JAPANESE LANGUAGE SCHOOL YOKOHAMA CAMPUS
Guidelines for Applicants 2021

Address : Negishimati 3-176-2, Naka-Ku, Yokohama, Kanagawa, Japan Postcode 231-0836

TEL : +81 45-232-4330

FAX : +81- 45-232-4331

E-mail : info@alice-japan.net

WEB : <http://www.alice-japan.net>

TRƯỜNG QUỐC TẾ ALICE
TRƯỜNG QUỐC TẾ ALICE YOKOHAMA
THÔNG TIN TUYỂN SINH KHOA TIẾNG NHẬT NĂM 2021

Số bưu điện: 231-0836

Địa chỉ: Negishimati 3-176-2, Naka-Ku, Yokohama, Kanagawa, Japan

Điện thoại: +81 81 45-232-4330

Số FAX: +81- 45-232-4331

E-mail: info@alice-japan.net

Web: <http://www.alice-japan.net>

1 **コース概要/ Giới thiệu khóa học**

コース Khóa học	定員 Số Lượng	修業期間 Thời gian khóa học	授業時間 Số giờ học	授業週数 Số tuần học	入学時期 Thời gian nhập học
2年コース Khóa học 2 năm	60名 60 người	2年 2 năm	1600時間 1600 giờ	80週 80 tuần	4月 Tháng 4
1年半コース Khóa học 1.5 năm	40名 40 người	1.6年 1,6 năm	1200時間 1200 giờ	60週 60 tuần	10月 Tháng 10

授業は月曜日から金曜日まで（祝祭日は休み）

時間は 9:00～12:10（午前クラス）または 13:00～16:10（午後クラス）

Thời khóa biểu học: Thứ hai đến thứ sáu (Các ngày lễ được nghỉ)

Lớp buổi sáng: 9:00-12:10

Lớp buổi chiều: 13:00-16:10

2

応募資格/ Điều kiện ứng tuyển

以下の条件を全て満たす者 Người đáp ứng được các điều kiện dưới đây

- (A) 外国において学校教育における **12年以上**の課程を修了した者
Có giấy chứng nhận hoàn tất chương trình học **trên 12 năm** ở các trường giáo dục tại nước ngoài.
- (B) 150時間以上の日本語学習歴がある者。
Có thời gian học tiếng Nhật trên 150 giờ.
- (C) 最終学歴の学校を卒業後、**5年未満**の者
Theo quy định chưa vượt quá **5 năm** tính từ khi tốt nghiệp cấp học cuối cùng.

3

選考方法/ Hình thức tuyển sinh

- ① 書類審査 Xét duyệt hồ sơ
- ② 筆記試験 (日本語) Thi viết (tiếng Nhật)
- ③ 面接 (本人および経費支弁者) Phỏng vấn (người có nguyện vọng đi học và người bảo lãnh tài chính)

4

出願書類/ Các loại hồ sơ

1. 志願者 (学生本人) Người có nguyện vọng đi học (Du học sinh)

	申請書類/ Hồ sơ	形式/ Mẫu	注意点/ Các điểm lưu ý
1	入学願書 Đơn xin nhập học	本校指定 用紙 Mẫu của	(写真添付) / Có dán hình
2	履歴書/ Sơ yếu lý lịch	本校指定用 紙 Mẫu của	
3	卒業証書/ Bằng tốt nghiệp	原本 Bản gốc	・最終学歴の卒業証書 Bằng tốt nghiệp học vấn sau cùng
4	成績証明書 Học bạ	原本 Bản gốc	・最終学歴の卒業証書 Học bạ tốt nghiệp học vấn sau cùng
5	日本語能力に関する資料 Giấy tờ liên quan đến năng lực tiếng Nhật	原本 Bản gốc	・日本語能力試験・J-TEST 実用日本語検定試験・NAT-TEST等の受験者は、成績証明書を提出すること ・また、現地の日本語教育機関において発行した日本語学習証明書 (150時間以上) を提出すること ・Nộp các loại giấy chứng nhận hoặc giấy báo thi các kì thi năng lực tiếng Nhật, J-TEST, NAT-TEST ・Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học (trên 150 giờ) ở các trường tiếng Nhật tại địa phương
6	写真 (5枚) Hình (5 tấm)	縦4cm×横 3cm 3cm×4cm	・3ヶ月以内に撮影した、正面、無帽、無背景で鮮明なもの ・裏に国籍と氏名を記入しておくこと ・Hình được chụp chính diện, không đội nón, không bối cảnh có thời hạn trong vòng 3 tháng trở lại ・Ghi tên và quốc tịch sau hình
7	健康診断書 Giấy khám sức khỏe	指定なし Không chỉ định	・出願時より3ヵ月以内に検診し、X線を含むもの X quang ・Kết quả trong vòng 3 tháng trở lại tính từ ngày nộp hồ sơ, bao gồm kết quả X quang
8	パスポート Hộ chiếu	写し Copy	・所持者は提出 ・記載事項のあるページを全てコピーすること ・Người đã có hộ chiếu ・Copy toàn bộ các trang có đóng dấu

9	在職証明書 Giấy chứng nhận làm việc	原本 Bản gốc	・職歴がある方は勤務先が発行した「在職証明書」を提出 Nộp giấy chứng quá trình làm việc tại các cơ quan có ghi trong sơ yếu lý lịch
10	選考料 Phí tuyển sinh	—	・日本円で20,000円 20,000 yên

※特殊な学歴（小学校入学年齢が規定と異なる等）をお持ちの方は、学生募集担当にご相談ください

Người có quá trình học đặc biệt (ví dụ nhập học vào cấp tiểu học sớm hơn hay muộn hơn độ tuổi quy định) thì cần liên hệ và thảo luận với người phụ trách tuyển sinh.

●ベトナムまたは中国の出身者 Đối với những người đến từ Việt Nam hoặc Trung Quốc.

・中国の高校卒業生で大学入学統一試験（高考）受験者については「中国高等教育学生信息网(CHSI)」から発行される認証書（高考の得点が記載されているもの）を提出すること

・中国の大学（大専を含む）などの卒業生については「教育部学歴認定中心(CDGDC)」から発行される学歴認証報告を提出すること

・ベトナムも認証書が発行できる場合は、できるだけ提出ください。

・ベトナムまたは中国の出身者は「戸籍簿」の写しを提出してください。

Người tốt nghiệp trường cấp 3 tại Trung Quốc và những người dự thi vào đại học sẽ nộp các loại hồ sơ chứng nhận (có ghi điểm số học tập) được cấp bởi cơ quan quản lý thông tin giáo dục học sinh sinh viên Trung Quốc (CHSI).

Người tốt nghiệp đại học (bao gồm cao đẳng) sẽ nộp chứng nhận quá trình học tập được cấp bởi bộ giáo dục (CDGDC).

Người tốt nghiệp tại Việt Nam xin hãy nộp các loại giấy tờ tương tự như trên.

Người có quốc tịch Việt Nam hoặc Trung Quốc thì nộp bản copy hộ khẩu.

出願書類についての注意事項 Các mục chú ý khi gửi hồ sơ

※ 出願書類は、すべて発行日から3ヶ月以内のものとしします。

※ 書き間違えた場合は、訂正線や修正液は使用せず、新しく書き直してください。

※ 必要に応じてその他の書類の提出を求めることがあります。

※ 受理した書類（卒業証書原本を除く）は返還しないので、必要書類はコピーを取っておいてください。

※ 提出書類に虚偽があった場合は、入学許可を取り消すことがあります。

※ 不備のある書類は受理いたしません。

※ 外国語の書類には日本語訳を添付してください。（英語の書類でも日本語訳が必要ですが、固有名詞は英語でも構いません）

-Các hồ sơ nộp cục xuất nhập cảnh đều phải có thời hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày được chứng nhận.

-Trường hợp ghi sai, không được tẩy xóa và vui lòng ghi lại bằng hồ sơ mới.

-Có thể được yêu cầu nộp thêm các hồ sơ bổ sung khác khi cần thiết.

-Những hồ sơ đã nộp sẽ không được trả về (trừ bằng tốt nghiệp bản gốc), vì vậy xin hãy copy lại hồ sơ và các loại giấy tờ.

-Đối với trường hợp làm giả hồ sơ, sẽ bị hủy giấy phép nhập học.

-Không nhận những hồ sơ không có thông tin đầy đủ.

-Hồ sơ tiếng nước ngoài phải có kèm theo bản dịch sang tiếng Nhật.(bao gồm cả tiếng Anh, tuy nhiên đối với các đặc danh thì có thể giữ nguyên)

2-1. 経費支弁者（海外送金の場合）Người bảo lãnh (Trường hợp gửi tiền sang Nhật)

	申請書類/Hồ sơ	形式/Mẫu	注意点/Các điểm lưu ý
1	経費支弁書 Giấy bảo lãnh tài chính	本校指定用紙 Mẫu của trường	・経費支弁者が記入 Người bảo lãnh tự ghi
2	経費支弁者家族一覧表	様式 Theo mẫu	家族及び同居人について Danh sách thành viên đang ở cùng
3	関係証明書 Giấy chứng nhận quan hệ	原本 Bản gốc	・出生証明書など申請者と経費支弁者の関係を証明するもの Giấy chứng nhận quan hệ giữa người đi học và người bảo lãnh tài chính ví dụ như giấy khai sinh.
4	銀行預金残高証明書 Giấy xác nhận số dư tài khoản ngân hàng	原本 Bản gốc	・残高証明書の金額は修業期間の授業料+修業期間の活費をまかなえるだけの金額であること Số dư trong tài khoản phải đảm bảo đủ khả năng chi trả học phí và sinh hoạt phí trong suốt thời gian học tại Nhật

5	資金形成証明書 Giấy chứng nhận hình thành tài sản	原本 Bản gốc	・ 出入金明細書または銀行通帳の写し等 Bản copy sổ tiết kiệm hoặc bản kê sao tài khoản ngân hàng
6	在職証明書 Giấy chứng nhận làm việc	原本 Bản gốc	・ 会社の住所、電話番号、役職、在職期間などが入ったもの ・ 自営業の場合は登記簿謄本 Giấy chứng nhận có ghi thông tin như địa chỉ công ty, số điện thoại, chức vụ, thời gian làm việc Trường hợp kinh doanh tự do thì cần có bản copy giấy phép đăng ký kinh doanh
7	所得証明書 Giấy chứng minh thu nhập	原本 Bản gốc	・ 過去1～3年間のもの ・ 支弁能力を証明できるもの Giấy chứng nhận có thông tin trong 1-3 năm Các giấy tờ chứng minh đủ khả năng bảo lãnh tài chính
	家族構成を立証する資料 Hồ sơ chứng minh mối quan hệ gia đình	原本または写し Bản gốc hoặc bản sao	・ 経費支弁者家族全員分の戸籍簿／全員の身分証明書等 Sổ hộ khẩu các thành viên trong gia đình của người bảo lãnh／CMND

2-2. 経費支弁者（日本国内の場合） Người bảo lãnh tài chính (Hiện đang ở Nhật)

	申請書類/Hồ sơ	形式/Mẫu	注意点/Các điểm lưu ý
1	経費支弁書 Giấy bảo lãnh tài chính	原本 Bản gốc	・ 学校指定用紙に記入する Điền thông tin theo mẫu của trường
2	住民票 Giấy chứng nhận thường trú	原本 Bản gốc	・ 日本国籍者は[住民票]を提出 ・ 外国籍者は[住民票]と[在留カードの写し(裏表)]を提出 Người bảo lãnh có quốc tịch Nhật bản cần nộp giấy chứng nhận thường trú. Người bảo lãnh có quốc tịch khác cần nộp giấy chứng nhận thường trú và bản copy thẻ ngoại kiều
3	銀行預金残高証明書 Giấy xác nhận số dư tài khoản ngân hàng	原本 Bản gốc	・ 残高証明書の金額は修業期間の授業料+修業期間の活費をまかなえるだけの金額であること ※必要に応じその他の書類を提出してもらう場合があります Số dư trong tài khoản phải đảm bảo đủ khả năng chi trả học phí và sinh hoạt phí trong suốt thời gian học Có thể được yêu cầu nộp bổ sung thêm các giấy tờ khác khi cần thiết
4	在職証明書 Giấy chứng nhận việc làm	原本 Bản gốc	・ 会社の住所、電話番号、役職、在職期間などが入ったもの ・ 自営業または会社役員の場合は登記簿謄本 Giấy chứng nhận có ghi thông tin như địa chỉ công ty, số điện thoại, chức vụ, thời gian làm việc Trường hợp kinh doanh tự do thì cần có bản copy giấy phép đăng ký kinh doanh
5	所得・課税証明書 Giấy chứng nhận thu nhập và đóng thuế	原本 Bản gốc	・ 過去1～3年間のもの Giấy chứng nhận có thông tin trong 1-3 năm
6	関係証明書 Giấy chứng nhận quan hệ	原本 Bản gốc	・ 申請者と経費支弁者の関係を証明するもの Giấy chứng nhận quan hệ giữa người đi học và người bảo lãnh tài chính

経費支弁者の義務と責任について Nghĩa vụ và trách nhiệm của người bảo lãnh tài chính.

経費支弁者には、当該留学生について下記の義務と責任があります。

- ① 留学生の学費・生活費を負担する
- ② 留学生の学業・生活・金銭上の諸問題と、その他の全ての行動について最終的な責任を負う

Người bảo lãnh có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với người đi học như sau:

1. Chi trả toàn bộ học phí và phí sinh hoạt của người đi học.
2. Chịu toàn bộ trách nhiệm liên quan đến hành vi như việc học tập, sinh hoạt và các khoản phí của du học sinh.

5 学 費/ Học phí

◆ 2年コース (4月期入学) Khóa học 2 năm (Nhập học tháng 4)

	1年前期 (4月～9月分) Học kỳ đầu năm 1 (Tháng 4- Tháng 9)	1年後期 (10月～3月分) Học kỳ sau năm 1 (Tháng 10- Tháng 3)	2年前期 (4月～9月分) Học kỳ đầu năm 2 (Tháng 4- Tháng 9)	2年後期 (10月～3月分) Học kỳ sau năm 2 (Tháng 10- Tháng 3)
選考料 Phí tuyển sinh	20,000円 20,000 yên			
入学金 Phí nhập học	90,000円 90,000 yên			
授業料 Học phí	280,000円 280,000 yên	280,000円 280,000 yên	260,000円 260,000 yên	260,000円 260,000 yên
設備費 Phí trang thiết bị	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên
教材費 Phí tài liệu	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên
合 計 Tổng cộng	430,000 円 430,000 yên	320,000 円 320,000 yên	320, 000 円 320,000 yên	320, 000 円 320,000 yên

◆ 1年半コース (10月期入学) Khóa học 1.5 năm (Nhập học tháng 10)

	1年後期 (10月～3月分) Học kỳ sau năm 1 Tháng 10- Tháng 3	2年前期 (4月～9月分) Học kỳ đầu năm 1 Tháng 4- Tháng 9	2年後期 (10月～3月分) Học kỳ sau năm 2 Tháng 10- Tháng 3
選考料 Phí tuyển sinh	20,000円 20,000 yên		
入学金 Phí nhập học	90,000円 90,000 yên		
授業料 Học phí	280,000円 280,000 yên	280,000円 280,000 yên	280,000円 280,000 yên
設備費 Phí trang thiết bị	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên
教材費 Phí tài liệu	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên	20,000円 20,000 yên
合 計 Tổng cộng	430,000 円 430,000 yên	320,000 円 320,000 yên	320,000 円 320,000 yên

学費返金に関する規定 Quy định liên quan đến việc chi trả học phí

在留資格認定証明書が交付後、下記のいずれか一つに当てはまる場合、選考料2万を除き、返金します。

返金の際の振込費用は志願者の負担となります。入学許可証と在留資格認定証明書は学校に返却してください。

- ① ビザの手続きをしない。
- ② ビザが発給されない。
- ③ ビザは発給されたが、来日前に入学を取り止めた。

Sau khi được cấp phép tạm trú, nếu xảy ra một trong các trường hợp dưới đây, nhà trường sẽ trả lại toàn bộ phí đã đóng trừ phí tuyển sinh 20,000 yên. Phí chuyên khoản do người đi học chi trả. Xin hãy gửi lại cho nhà trường giấy phép tạm trú và giấy báo nhập học.

1. Không làm hồ sơ xin visa.
2. Không được cấp visa.
3. Được cấp visa nhưng sau đó từ bỏ ý định du học trước thời gian đến Nhật.

6 来日費用/ Các loại phí khi đến Nhật

住居の費用 Phí nhà ở

礼金 Tiền lễ	管理費 Phí quản lý	家賃 Tiền nhà	合計 Tổng cộng
40,000円 40,000 yên	20,000円 20,000 yên	35,000円/月×6ヵ月 35,000 yên x 6 tháng	270,000 円 270,000 yên

・住居の紹介を希望する場合は、6ヶ月分の費用（35,000円×6ヵ月＝210,000円）を先払いとなります。また、入居前に礼金4万円と管理費2万円が必要です。

Đối với trường hợp người đi học có nguyện vọng nhà trường giới thiệu nhà ở, người đi học sẽ trả phí 6 tháng tiền nhà (35,000 yên x 6 tháng= 210,000 yên). Ngoài ra sẽ chi trả thêm tiền lễ 40,000 yên và phí quản lý 20,000 yên.

その他の費用 Các loại phí khác

・布団代 10,000 円、ピックアップ費用 10,000 円、保険料（4 月期生は 2 年分で 6,000 円、10 月期生は 1 年半分で 4,500 円）が入学時にかかります。但し、布団やピックアップが不要な方は、事前に申し出て下さい。

Tiền chăn nệm: 10,000 yên. Phí đón tại sân bay: 10,000 yên, tiền bảo hiểm (người nhập học tháng 4 đóng 6,000 yên, người nhập học tháng 10 đóng 4,500 yên khi nhập học). Tuy nhiên, người đi học nếu không cần chăn nệm và đón tại sân bay có thể liên hệ thông báo trước khi đến Nhật.

7 参 考/ Tham khảo

国民健康保険 Bảo hiểm sức khỏe

・毎月1,500円程度

Mỗi tháng đóng 1,500 yên.

※本校に入学した留学生は、全員加入します。

Tất cả học sinh khi nhập học tại trường đều phải tham gia đóng bảo hiểm.

※国民健康保険に加入すると、医療費の自己負担は30%で済みます。

Khi tham gia bảo hiểm sức khỏe, học sinh chỉ phải chi trả 30% tiền khám bệnh.

アルバイト Làm thêm

・本校の留学生は「留学ビザ」が受けられますので、学業に支障のない範囲に 28 時間以内（長期休暇期間中においては1日8時間以内）のアルバイトをすることが可能です。

Du học sinh của trường được cấp visa du học, vì vậy được phép làm thêm không quá 28 tiếng/1 tuần theo quy định của pháp luật Nhật bản với điều kiện không làm ảnh hưởng tới việc học tại trường (học sinh có thể làm tối đa 1 ngày 8 tiếng vào những kỳ nghỉ dài).

生活費 Phí sinh hoạt

・生活費として、毎月 70,000円程度が必要です。アルバイトの収入で生活費をすべてまかなうことができます。しかし、予め十分な資金準備をしておいてください。できるだけ勉強に集中してもらうためです。

Mỗi tháng du học sinh sẽ tốn khoảng 70,000 yên phí sinh hoạt. Với thu nhập từ làm thêm học sinh hoàn toàn có thể chi trả phí sinh hoạt của mình. Tuy nhiên cũng cần chuẩn bị một khoản tiền dự phòng để có thể yên tâm tập trung vào việc học.

奨学金 Học bổng

成績および学習態度優良者は、学校より下記の奨学金の推薦が受けられます。

- 「日本学生支援機構私費外国人留学生奨励費」 30,000円×12か月または6か月 ... 数名

Nhà trường sẽ trao học bổng cho du học sinh có thành tích và thái độ tốt trong học tập như sau:

「Học bổng dành cho du học sinh nước ngoài của hội khuyến học Nhật」 30,000 yên x 6 hoặc 12 tháng Số lượng

8 納入方法 Hình thức chi trả

在留資格認定証明書が出た後、請求書の金額を当校指定の銀行口座に振り込んでください。

Sau khi được cấp giấy phép lưu trú, xin vui lòng chuyển khoản số tiền được ghi trong giấy thông báo của trường vào tài khoản ngân hàng do nhà trường chỉ định.

日本国内から Chuyển khoản trong nước Nhật

神奈川県 根岸支店 普通 5014218 学校法人アリス国際学園

Ngân hàng Kanagawa Chi nhánh Inegishi thông thường 5014218 Trường học viện quốc tế Alice.

日本国外から Chuyển khoản ngoài nước Nhật

Tên ngân hàng	Ngân hàng TOKYO-MITSUBISHI UFJ, LTD.
Chi nhánh	KANAZAWA
Địa chỉ ngân hàng	2-3-25 Korinbo, Kanazawa, Ishikawa, Japan
Số tài khoản	49457
Mã ngân hàng	BOTKJPJT
Chủ tài khoản	Gakko houjin ALICE kokusai Gakuen, Director Takezawa Atsuko
Địa chỉ của chủ tài khoản	Enkoji-Honmachi 8-50, Kanazawa, Ishikawa, Japan

または Flywire (学費決済・納入代行サービス) もご利用可能です。

Hoặc có thể chuyển tiền qua Flywire (dịch vụ thanh toán học phí/ dịch vụ đại diện vận chuyển hàng hóa)

⇒ <https://www.flywire.com/pay/alice-yokohama>